

MÔ HÌNH THƯƠNG MẠI NÔNG NGHIỆP GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN LIÊN MINH CHÂU ÂU

Ths. Vũ Anh Tuấn*

Liên minh châu Âu là một đối tác quan trọng của Việt Nam trong nhiều lĩnh vực kinh tế, bao gồm thương mại nông nghiệp. Nghiên cứu này nhằm phân tích cơ cấu thương mại các sản phẩm nông nghiệp giữa Việt Nam và các đối tác EU để xác định xu hướng và biến động trên thị trường nông nghiệp giữa hai bên. Kết quả phân tích từ dữ liệu xuất nhập khẩu và chỉ số thương mại nội ngành cho thấy thương mại nông nghiệp giữa Việt Nam và EU đã trải qua sự tăng trưởng đáng kể trong thập kỷ qua. Những phát hiện từ mô hình trọng lực cung cấp thông tin chi tiết về các yếu tố ảnh hưởng đến thương mại nông nghiệp giữa Việt Nam và EU, trong đó các yếu tố quan trọng bao gồm quy mô thị trường của nước đối tác, sự mất cân bằng thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp và Hiệp định EVFTA.

• Từ khóa: nông nghiệp, xuất khẩu, nhập khẩu, thương mại nội ngành.

The EU is an important partner of Vietnam in various economic sectors, including agricultural trade. This study aims to analyze the trade structure of agricultural products between Vietnam and EU partners to identify trends and fluctuations in the agricultural market between the two sides. The analysis results from export and import data and the intra-industry trade index indicates that agricultural trade between Vietnam and the EU has experienced significant growth over the past decade. The findings from the gravity model provide insights into the factors influencing agricultural trade between Vietnam and the EU, among which significant factors include the partner country's market size, trade imbalance in the agricultural sector, and the EVFTA agreement.

• Key words: agriculture, export, import, intra-industry trade.

JEL code: F17

Ngày gửi bài: 03/3/2025

Ngày gửi phản biện: 12/3/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 31/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 14/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i288.23>

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế, phát triển thương mại nông nghiệp đã trở thành ưu tiên hàng đầu của nhiều quốc gia, đặc biệt là Việt Nam. Sản phẩm nông nghiệp đóng vai trò là nguồn lương thực thiết yếu và đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng GDP của Việt Nam. Liên minh châu Âu đại diện cho một trong những thị trường lớn nhất và đầy hứa hẹn cho xuất khẩu nông sản Việt Nam. Nghiên

cứ cơ cấu thương mại sản phẩm nông nghiệp giữa Việt Nam và EU giúp nâng cao hiểu biết về những cơ hội và thách thức mà Việt Nam phải đối mặt trong quá trình hội nhập, đồng thời cung cấp thông tin cần thiết để xây dựng các chính sách và chiến lược phát triển bền vững trong lĩnh vực nông nghiệp.

2. Phương pháp nghiên cứu

Chỉ số thương mại nội ngành (IIT) là một công cụ quan trọng để đo lường mức độ thương mại giữa các quốc gia. Khi các quốc gia có chỉ số thương mại nội ngành cao, điều đó cho thấy họ đang tham gia vào một hình thức thương mại phức tạp hơn, trong đó sự cạnh tranh không chỉ dựa trên giá cả mà còn dựa trên chất lượng và tính năng của sản phẩm (Greenaway & Milner, 2003).

Dựa trên các nghiên cứu trước đây, tác giả đề xuất đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến chỉ số thương mại nội ngành của Việt Nam với các nước EU trong lĩnh vực nông nghiệp như sau:

$$\ln IIT_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \ln GDP_{it} + \beta_2 \ln DGDP_{ijt} + \beta_3 \ln DIST_{ijt} + \beta_4 \ln ER_{ijt} + \beta_5 \ln ATIB_{ijt} + \beta_6 EVFTA_{ijt} + \mu_{ijt}$$

Trong đó:

IIT_{ijt} đại diện cho giá trị thương mại nội ngành các sản phẩm nông nghiệp giữa Việt Nam và các nước thành viên EU trong năm t .

GDP_{it} chỉ ra quy mô thị trường của nước đối tác i , dựa trên giả thuyết rằng quy mô thị trường lớn hơn sẽ làm tăng khả năng tham gia thương mại nội ngành.

$DGDP_{ijt}$ đại diện cho sự khác biệt về quy mô thị trường, với giả định rằng sự khác biệt lớn hơn sẽ dẫn đến cơ cấu kinh tế khác nhau, dẫn đến sự tham gia thấp hơn vào trao đổi nội ngành.

$DIST_{ijt}$ đại diện cho chi phí thương mại được đo bằng khoảng cách vận chuyển giữa hai quốc gia,

* Trường Đại học Thương mại

với kỳ vọng rằng khoảng cách tăng lên sẽ làm giảm thương mại nội ngành do chi phí vận chuyển tăng.

ER_{ijt} đại diện cho giá tương đối giữa quốc gia *i* và Việt Nam, được chỉ ra bởi tỷ giá hối đoái chéo giữa đồng tiền của nước đối tác và đồng Việt Nam (VND).

ATIB_{ijt} chỉ ra sự mất cân bằng thương mại trong các sản phẩm nông nghiệp.

EVFTA là biến giả đại diện cho Hiệp định EVFTA.

μ_{ijt} là số hạng sai số của phương trình.

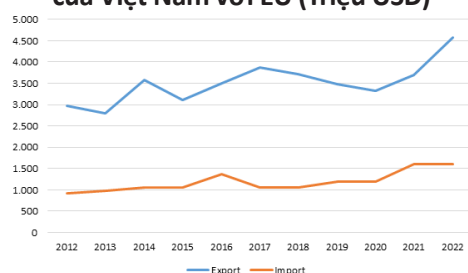
Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới được sử dụng để thu thập dữ liệu về GDP và tỷ giá hối đoái, trong khi dữ liệu khoảng cách được tham khảo từ CEPIL. Sự mất cân bằng thương mại trong các sản phẩm nông nghiệp được tính toán từ dữ liệu Trademap về giá trị xuất nhập khẩu nông sản của Việt Nam với EU. Dữ liệu thu thập bao gồm hàng hóa từ HS01 đến HS24 từ cơ sở dữ liệu Trademap. Dữ liệu được thu thập trong khoảng thời gian 10 năm, từ khi ký kết Hiệp định khung về Đối tác và Hợp tác Toàn diện giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (PCA) vào năm 2012 đến năm 2022.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Cơ cấu thương mại nông nghiệp theo sản phẩm

Từ năm 2012 đến năm 2022, cơ cấu thương mại nông nghiệp giữa Việt Nam và EU đã trải qua những thay đổi nhất định. Hình 1 cho thấy cả xuất khẩu nông sản từ Việt Nam sang EU và nhập khẩu từ EU vào Việt Nam đều tăng trong suốt giai đoạn này, trong đó xuất khẩu tăng với tốc độ nhanh hơn nhập khẩu, điều này có thể mang lại lợi ích cho nền kinh tế thông qua việc tăng thặng dư thương mại.

Hình 1. Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu nông sản của Việt Nam với EU (Triệu USD)



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu thu thập từ Trademap

a. Cơ cấu xuất khẩu nông sản từ Việt Nam sang EU theo sản phẩm

- Sản phẩm động vật và các sản phẩm từ động vật (HS01-HS05): Tỷ trọng của nhóm này trong tổng xuất khẩu nông sản đã giảm nhẹ từ 27,78% năm 2012 xuống còn 19,64% năm 2022, mặc dù giá trị xuất khẩu tăng từ 825 triệu USD lên 897 triệu USD.

- Sản phẩm thực vật (HS06-HS14): Nhóm này đã duy trì vai trò thống trị với thị phần trên 60% trong nhiều năm. Giá trị xuất khẩu đã tăng từ 1,83 tỷ USD

năm 2012 lên 2,56 tỷ USD năm 2022. Sự gia tăng này chủ yếu được thúc đẩy bởi các sản phẩm như cà phê, gạo và rau quả, đặc biệt là đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng ở EU.

- Chất béo và dầu có nguồn gốc động vật và thực vật (HS15): Nhóm này có thị phần rất nhỏ trong tổng xuất khẩu nhưng đã có sự tăng trưởng đáng kể từ 0,07% lên 3,19% vào năm 2022. Điều này cho thấy sự quan tâm ngày càng tăng đối với các sản phẩm này, có thể do sự thay đổi trong thói quen tiêu dùng và nhu cầu về thực phẩm sạch.

- Thực phẩm chế biến, đồ uống và thuốc lá (HS16-HS24): Nhóm này đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ, tăng từ 10,24% vào năm 2012 lên 21,06% vào năm 2022. Giá trị xuất khẩu đã tăng vọt từ 304 triệu USD lên 962 triệu USD. Sự gia tăng này phản ánh nhu cầu tiêu dùng cao hơn đối với các sản phẩm chế biến và đồ uống của Việt Nam tại EU.

Bảng 1. Cơ cấu xuất khẩu nông sản từ Việt Nam sang EU theo sản phẩm (Triệu USD)

Export	2012		2020		2022	
	Value	Ratio	Value	Ratio	Value	Ratio
Total Agricultural Exports to EU	2969.9	100.00%	3330.44	100.00%	4569.84	100.00%
Live animals and animal products (HS01-HS05)	824.92	27.78%	618.79	18.58%	897.49	19.64%
Plant products (HS06-HS14)	1838.69	61.91%	2026.36	60.84%	2564.12	56.11%
Fat and oil of animal and vegetable origin (HS15)	2.09	0.07%	11.52	0.35%	145.82	3.19%
Prepared food, beverages and tobacco (HS16-HS24)	304.2	10.24%	673.77	20.23%	962.41	21.06%

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu thu thập từ Trademap

b. Cơ cấu xuất khẩu nông sản từ EU vào Việt Nam theo sản phẩm

Bảng 2. Cơ cấu nhập khẩu nông sản từ EU vào Việt Nam theo sản phẩm (Triệu USD)

Import	2012		2020		2022	
	Value	Ratio	Value	Ratio	Value	Ratio
Total Agricultural Imports from EU	909.48	100.00%	1192.49	100.00%	1597.38	100.00%
Live animals and animal products (HS01-HS05)	254.72	28.01%	419.14	35.15%	467.38	29.26%
Plant products (HS06-HS14)	130.29	14.33%	178.57	14.97%	201.1	12.59%
Fat and oil of animal and vegetable origin (HS15)	6.44	0.71%	11.6	0.97%	15.89	1.00%
Prepared food, beverages and tobacco (HS16-HS24)	518.03	56.96%	583.18	48.90%	913.01	57.16%

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu thu thập từ Trademap

- Sản phẩm động vật và các sản phẩm từ động vật (HS01-HS05): Nhóm này từng chiếm thị phần lớn nhưng đã giảm từ 28,01% vào năm 2012 xuống còn 29,26% vào năm 2022.

- Sản phẩm thực vật (HS06-HS14): Thị phần của nhóm này đã thay đổi đáng kể qua các năm. Giá trị nhập khẩu tăng từ 130 triệu USD vào năm 2012 lên 201 triệu USD vào năm 2022, nhưng thị phần giảm từ 14,33% xuống 12,59%.

- Chất béo và dầu có nguồn gốc động vật và thực vật (HS15): Nhóm này có thị phần khiêm tốn nhưng đã tăng từ 0,71% lên 1% trong giai đoạn này. Giá trị

nhập khẩu ổn định cho thấy sự quan tâm ngày càng tăng đối với các sản phẩm này trong bối cảnh tiêu dùng hiện đại.

- Thực phẩm chế biến, đồ uống và thuốc lá (HS16-HS24): Nhóm này chiếm thị phần lớn nhất, chiếm khoảng 57% tổng nhập khẩu nông sản từ EU. Giá trị nhập khẩu tăng từ 518 triệu USD lên 913 triệu USD vào năm 2022.

3.2. Cơ cấu thương mại nông sản theo quốc gia

a. Cơ cấu xuất khẩu nông sản từ Việt Nam sang EU theo quốc gia

Trong số các nước EU, Đức luôn là thị trường lớn nhất, với thị phần xuất khẩu là 25,85% vào năm 2012, giảm xuống còn 22,66% vào năm 2022. Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu sang Đức vẫn ổn định, tăng từ 767 triệu USD lên 1,03 tỷ USD trong cùng kỳ, cho thấy Đức vẫn là đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam.

Bỉ và Hà Lan cũng là những thị trường quan trọng, với thị phần xuất khẩu lần lượt là 11,76% và 21,90% vào năm 2022. Bỉ đã có sự gia tăng đáng chú ý về giá trị xuất khẩu từ 254 triệu USD lên 537 triệu USD, trong khi Hà Lan tăng từ 454 triệu USD lên 1 tỷ USD.

Bảng 3. Cơ cấu xuất khẩu nông sản từ Việt Nam sang EU theo quốc gia (Triệu USD)

Country	2012		2020		2022	
	Value	Ratio	Value	Ratio	Value	Ratio
Total	2,969.90	100.00%	3330.44	100.00%	4569.84	100.00%
Belgium	254.45	8.57%	298.4	8.96%	537.38	11.76%
Denmark	37.73	1.27%	55.05	1.65%	80.36	1.76%
France	238.70	8.04%	249.22	7.48%	344.6	7.54%
Germany	767.68	25.85%	771.22	23.16%	1035.31	22.66%
Greece	39.93	1.34%	38.75	1.16%	52.5	1.15%
Italy	407.01	13.70%	390.48	11.72%	555.01	12.15%
Lithuania	27.93	0.94%	57.35	1.72%	68.25	1.49%
Netherlands	454.59	15.31%	816.16	24.51%	1001.01	21.90%
Portugal	69.61	2.34%	61.11	1.84%	74.11	1.62%
Spain	398.97	13.43%	278.88	8.37%	390.91	8.55%
Rest	273.3	9.20%	313.82	9.42%	430.4	9.42%

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu thu thập từ Trademap

b. Cơ cấu nhập khẩu nông sản từ EU vào Việt Nam theo quốc gia

Trong số các nước EU, Pháp luôn là thị trường lớn nhất về nhập khẩu nông sản vào Việt Nam, chiếm 18,96% vào năm 2012 và duy trì khoảng 13,43% vào năm 2022. Giá trị nhập khẩu từ Pháp tăng từ 172 triệu USD lên 214 triệu USD, cho thấy sự ổn định và tăng trưởng về nhu cầu đối với các sản phẩm nông nghiệp của Pháp tại Việt Nam.

Đức cũng là một trong những đối tác thương mại quan trọng, với giá trị nhập khẩu tăng từ 103 triệu USD lên 210 triệu USD, chiếm khoảng 13,16% vào năm 2022. Điều này cho thấy Đức không chỉ là nhà cung cấp chính mà còn là thị trường tiềm năng cho các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam.

Hà Lan cũng nổi bật với thị phần nhập khẩu khoảng 11,13% vào năm 2022, tương đương 178 triệu USD.

Sự gia tăng này phản ánh nhu cầu về các sản phẩm nông nghiệp chất lượng và an toàn thực phẩm từ Hà Lan, một quốc gia có ngành nông nghiệp phát triển và công nghệ tiên tiến.

Bảng 4. Cơ cấu nhập khẩu nông sản từ EU vào Việt Nam theo quốc gia (Triệu USD)

Country	2012		2020		2022	
	Value	Ratio	Value	Ratio	Value	Ratio
Total	909.48	100.00%	1,192.49	100.00%	1,597.38	100.00%
Belgium	34.37	3.78%	53.61	4.50%	76.23	4.77%
Denmark	69.97	7.69%	53.28	4.47%	69.67	4.36%
France	172.43	18.96%	182.12	15.27%	214.51	13.43%
Germany	102.63	11.28%	147.55	12.37%	210.27	13.16%
Hungary	1.10	0.12%	202.08	16.95%	404.99	25.35%
Ireland	38.30	4.21%	39.85	3.34%	58.48	3.66%
Italy	205.90	22.64%	76.19	6.39%	88.68	5.55%
Netherlands	149.08	16.39%	181.19	15.19%	177.81	11.13%
Poland	56.89	6.25%	114.46	9.60%	90.56	5.67%
Spain	43.59	4.79%	84.48	7.08%	124.38	7.79%
Rest	35.22	3.87%	57.68	4.84%	81.8	5.12%

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu thu thập từ Trademap

3.3. Chỉ số thương mại nội ngành theo thời gian

Vào đầu giai đoạn nghiên cứu (2012), một số quốc gia, chẳng hạn như Pháp (0,84) và Đan Mạch (0,70), có chỉ số IIT cao, cho thấy sự trao đổi mạnh mẽ các mặt hàng nông sản. Ngược lại, các quốc gia như Hy Lạp (0,07) và Bồ Đào Nha (0,05) có chỉ số IIT thấp, cho thấy ít giao dịch nội ngành hơn.

Năm 2020, việc ký kết EVFTA đánh dấu một bước ngoặt quan trọng đối với thương mại nông nghiệp giữa Việt Nam và EU. Nhiều quốc gia đã báo cáo sự gia tăng đáng kể về chỉ số IIT. Ví dụ, Bulgaria tăng từ 0,18 lên 0,55 và Ireland từ 0,10 lên 0,79, phản ánh sự cải thiện trong thương mại nội ngành, cho thấy lợi ích từ việc giảm thuế quan và mở rộng thị trường.

Năm 2022, chỉ số IIT tiếp tục cho thấy những biến động đáng chú ý. Một số quốc gia, chẳng hạn như Cộng hòa Séc (0,74) và Bulgaria (0,85), có chỉ số IIT cao và đang tăng trưởng, cho thấy những phát triển tích cực trong quan hệ thương mại nông nghiệp. Trong khi đó, một số quốc gia, chẳng hạn như Hungary (0,05) và Ý (0,28), đã trải qua sự sụt giảm nhẹ về chỉ số IIT, phản ánh sự cạnh tranh gia tăng từ các quốc gia khác.

Bảng 5. Chỉ số Thương mại Nội ngành giữa Việt Nam và EU trong lĩnh vực nông nghiệp

Country	Year		
	2012	2020	2022
Austria	0.74	0.35	0.21
Belgium	0.24	0.30	0.25
Bulgaria	0.18	0.55	0.85
Croatia	0.17	0.41	0.37
Cyprus	0.01	0.50	0.11
Czechia	0.34	0.50	0.74
Denmark	0.70	0.98	0.93
Estonia	0.01	0.33	0.08
Finland	0.11	0.30	0.21
France	0.84	0.84	0.77
Germany	0.24	0.32	0.34
Greece	0.07	0.16	0.11
Hungary	0.43	0.09	0.05
Ireland	0.10	0.79	0.85

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu thu thập từ Trademap

3.4. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thương mại nội ngành

Kết quả hồi quy cho thấy khoảng 28,75% sự biến thiên của biến phụ thuộc có thể được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình.

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	297
Model	24.3824713	6	4.06374522	F(6, 290)	=	19.50
Residual	60.4345436	290	.208394978	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.2875
Total	84.8170149	296	.286543969	Adj R-squared	=	0.2727
				Root MSE	=	.4565

LnIIT	Coefficient	Std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]
LnGDP	.4430195	.0584171	7.58	0.000	.3280442 .5579947
LnDGD	.1119383	.0519086	2.16	0.032	.009773 .2141036
LnDIST	.4903101	.7584987	0.65	0.519	-1.00255 1.963171
LnER	-.0974986	.0489796	-1.99	0.047	-.1938991 -.0010961
LnATIB	-.2945917	.0321452	-9.16	0.000	-.3578592 -.2313242
EVFTA	.1074843	.0597306	1.80	0.073	-.010876 .2258447
_cons	-7.114037	2.799512	-2.54	0.012	-12.62397 -1.604098

Quy mô thị trường của nước đối tác có tác động tích cực nhất, với hệ số là 0,4430, cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa GDP và IIT. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu trước đây cho rằng sự gia tăng GDP sẽ nâng cao năng lực tham gia thương mại nội ngành, do năng lực sản xuất và tiêu thụ tăng lên.

Khoảng cách địa lý có hệ số là 0,4903 nhưng không có ý nghĩa thống kê (giá trị p là 0,519). Điều này cho thấy khoảng cách địa lý không có tác động rõ rệt đến IIT trong mô hình này, có thể phản ánh những tiến bộ trong công nghệ và hậu cần cho phép các quốc gia giao dịch hiệu quả hơn bất chấp khoảng cách. Kết quả này có thể trái ngược với các nghiên cứu khác, chẳng hạn như nghiên cứu của Anderson và Van Wincoop (2003), trong đó khoảng cách được coi là yếu tố chính trong thương mại.

Tỷ giá hối đoái có hệ số âm là -0,0975 với giá trị p là 0,047, cho thấy tỷ giá hối đoái tác động tiêu cực đến IIT. Kết quả này cho thấy biến động tỷ giá hối đoái có thể cản trở khả năng tham gia thương mại nội ngành. Điều này phù hợp với phát hiện của Ghosh và Maesh (2000), những người cho rằng tỷ giá hối đoái không ổn định có thể làm phức tạp kế hoạch giao dịch của các doanh nghiệp.

Mất cân bằng thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp có hệ số âm là -0,2946 với giá trị p nhỏ hơn 0,001, cho thấy chỉ số này ảnh hưởng tiêu cực đến IIT. Điều này có thể ngụ ý rằng sự gia tăng chỉ số thương mại nội ngành có thể dẫn đến cạnh tranh nội bộ, làm giảm năng lực tham gia thương mại nội ngành từ các nguồn khác. Kết quả này không hoàn toàn phù hợp với kỳ vọng và có thể mâu thuẫn với lý thuyết thương mại truyền thống nhưng có thể được giải thích bằng sự phát triển của thị trường nội địa.

Cuối cùng, biến EVFTA có hệ số dương là 0,1075 với giá trị p là 0,073, cho thấy hiệp định này có tác động tích cực đến IIT, mặc dù nó không đạt được ý nghĩa thống kê mạnh mẽ. Điều này có thể phản ánh rằng các hiệp định thương mại tự do thường thúc đẩy thương mại nội ngành bằng cách giảm các rào cản

thương mại và tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi sản phẩm. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu trước đây cho rằng các hiệp định thương mại tự do có thể tạo ra nhiều cơ hội cho thương mại nội ngành.

3.5. Kiến nghị

Tăng cường nghiên cứu và phát triển: Việt Nam cần đầu tư vào nghiên cứu và phát triển để cải thiện công nghệ sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm. Các doanh nghiệp nên hợp tác với các viện nghiên cứu và trường đại học để phát triển sản phẩm mới.

Đào tạo và cung cấp thông tin: Chính phủ và các tổ chức thương mại nên tổ chức các chương trình đào tạo cho các doanh nghiệp về tiêu chuẩn chất lượng, xu hướng tiêu dùng và cách tiếp cận thị trường EU. Cung cấp thông tin thị trường kịp thời sẽ giúp doanh nghiệp nắm bắt cơ hội tốt hơn.

Thúc đẩy xây dựng thương hiệu: Các sản phẩm nông nghiệp Việt Nam cần được quảng bá mạnh mẽ hơn tại EU. Việc sử dụng các kênh truyền thông hiện đại và tham gia các hội chợ thương mại quốc tế sẽ giúp nâng cao nhận thức về thương hiệu nông sản Việt Nam.

Hợp tác quốc tế: Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế và doanh nghiệp nước ngoài để học hỏi kinh nghiệm và cải thiện quy trình sản xuất, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường EU.

Phát triển các sản phẩm đặc sản: Tập trung phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc sản của Việt Nam, chẳng hạn như chè, gạo và các sản phẩm hữu cơ, để tạo lợi thế cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu thị trường.

Kết luận: Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy bức tranh tích cực về xuất nhập khẩu nông sản giữa Việt Nam và EU. Nghiên cứu này không chỉ góp phần hiểu rõ hơn về cơ cấu thương mại nông nghiệp giữa Việt Nam và EU mà còn đưa ra các khuyến nghị chiến lược cho các nhà hoạch định chính sách và các bên liên quan trong lĩnh vực nông nghiệp. Để thu được nhiều lợi ích hơn từ các hoạt động xuất nhập khẩu nông sản với châu Âu, Việt Nam cần tiếp tục cải thiện chất lượng sản phẩm, nâng cao nhận thức về thị trường và tìm kiếm cơ hội hợp tác quốc tế, từ đó thích ứng với nhu cầu thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh để tối đa hóa tiềm năng trong quan hệ thương mại nông nghiệp giữa Việt Nam và EU.

Tài liệu tham khảo:

- Anderson, J. E., & Van Wincoop, E. (2003). Gravity with gravitas: A solution to the border puzzle. *American Economic Review*, 93(1), 170-192.
- Balassa, B. (1966). Tariff reductions and trade in manufacturers among the industrial countries. *The American Economic Review*, 56(3), 466-473.
- Ghosh, A., & Maesh, S. (2000). Exchange rate volatility and trade: A panel data analysis. *International Review of Economics & Finance*, 9(3), 157-172.
- Greenaway, D., & Milner, C. (2003). The economics of intra-industry trade: A survey. *The World Economy*, 26(4), 487-508.
- Grubel, H. G., & Lloyd, P. J. (1975). *Intra-industry trade: the theory and measurement of international trade in differentiated products* (Vol. 12). London: Macmillan.
- Krugman, P. R. (1979). Increasing returns, monopolistic competition, and international trade. *Journal of international Economics*, 9(4), 469-479.